

Số: 70/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lạng Sơn
đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 19 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 13/2007/TT-BXD ngày 31/12/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều của Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về Quản lý chất thải rắn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 05/BC-SXD ngày 05/01/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chính như sau:

1. Đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn:

- Chất thải rắn phát sinh trên địa bàn các huyện trong tỉnh cơ bản là từ các nguồn chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế và nông nghiệp. Trong đó nguồn phát sinh nhiều nhất là rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư tập trung. Trong đó:

| Nội dung | Phát sinh CTR (tấn/năm) | Tỷ lệ (%) |
|--|----------------------------|--------------|
| CTR sinh hoạt từ người dân bản địa | 99.298,9 | 92,2 |
| CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động du lịch | 578,9 | 0,5 |
| CTR công nghiệp | 4.964,9 | 4,6 |
| CTR y tế | 1.460,0 | 1,4 |
| CTR nguy hại | 1.393,0 | 1,3 |
| Tổng | 107.695,7 | 100,0 |

- Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn được thực hiện thường xuyên, trang thiết bị phục vụ thu gom vận chuyển cơ bản đã được cơ giới hoá, hiệu suất thu gom đạt khoảng 70% (Chi tiết tại Phụ lục 1).

- Công tác xử lý cơ bản là chôn lấp hoặc lưu giữ chất thải lộ thiên, một số bãi chôn lấp đã được thiết kế xây dựng theo mô hình hợp vệ sinh. Tuy nhiên vẫn còn thiếu nhiều hạng mục công trình, đặc biệt hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn và xử lý nước rỉ rác, do vậy vẫn còn gây ô nhiễm nước khu vực xung quanh (*Chi tiết tại Phụ lục 2*).

2. Dự báo khối lượng phát sinh:

a) Nguồn phát thải: Phát sinh từ các nguồn chất thải khu dân cư, nơi công cộng, chất thải từ các hoạt động thương mại, dịch vụ đô thị, bệnh viện, chất thải công nghiệp.

b) Dự báo tổng lượng phát thải chất thải rắn:

| Loại chất thải | 2015 | 2020 |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| CTR sinh hoạt và du lịch (tấn/năm) | 125.285,2 | 147.289,9 |
| CTR công nghiệp (tấn/năm) | 12.365,1 | 12.816,7 |
| CTR y tế (tấn/năm) | 1.905,3 | 2.429,1 |
| CTR nguy hại (tấn/năm) | 3.401,6 | 3.855,4 |
| Tổng | 142.957,2 | 166.391,1 |

3. Quy hoạch thu gom, vận chuyển chất thải rắn:

Thu gom vận chuyển hoạt động hằng ngày vào các giờ quy định, tập kết rác về trạm trung chuyển, từ đó chất thải rắn được vận chuyển đến bãi chôn lấp hợp vệ sinh bằng xe chuyên dùng (*Chi tiết tại Phụ lục 3*).

4. Xác định vị trí, quy mô hệ thống cơ sở xử lý chất thải rắn:

a) Căn cứ vào thông tin điều tra khảo sát thực địa và quy hoạch, phát triển kinh tế xã hội tại các huyện, thành phố để xác định vị trí, diện tích các bãi chôn lấp hợp vệ sinh (*Chi tiết tại Phụ lục 4*).

b) Quy hoạch đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn cho các huyện, thành phố theo cụm và các huyện đơn lẻ:

- Cụm huyện Cao Lộc – Thành phố Lạng Sơn – Văn Lãng: 01 khu xử lý và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý – tái chế chất thải rắn sinh hoạt cho thành phố Lạng Sơn và các Khu kinh tế cửa khẩu.

- Cụm huyện Bình Gia - Bắc Sơn: 01 khu xử lý.

- Cụm huyện Chi Lăng - Hữu Lũng: 01 khu xử lý và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt trong khu xử lý.

- 04 huyện (Tràng Định, Đình Lập, Lộc Bình, Văn Quan): Mỗi huyện 01 khu xử lý.

5. Giải pháp xử lý, tiêu huỷ chất thải rắn giai đoạn năm 2010-2020:

a) Giai đoạn 1 (2010 - 2015): Vẫn áp dụng phương pháp xử lý chôn lấp hợp vệ sinh. Đối với khu vực thành phố Lạng Sơn và khu vực Khu kinh tế cửa

khẩu huyện Cao Lộc và khu vực huyện Chi Lăng - Hữu Lũng, tiến hành xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trong đó bao gồm đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt và khu chôn lấp hợp vệ sinh. Đối với các huyện khác trên địa bàn tỉnh tiến hành xây dựng các khu xử lý chất thải rắn, trong đó đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh.

b) Giai đoạn 2 (2016 - 2020): Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt cho các huyện và cụm huyện tại các khu xử lý chất thải rắn đã được quy hoạch trong giai đoạn 1.

c) Các dự án đầu tư giai đoạn năm 2012- 2020 là 15 dự án (*Phụ lục 5*).

d) Công nghệ xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn đô thị: Áp dụng công nghệ trong nước đã được cấp giấy chứng nhận, các công nghệ nước ngoài phù hợp với điều kiện kinh tế, có hiệu quả, ít gây ô nhiễm môi trường. Tiêu hủy chất thải rắn theo phương pháp liên hợp xử lý (tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ,...) và chôn lấp hợp vệ sinh. Đối với chất thải rắn bệnh viện nguy hại thì tiêu hủy riêng bằng thiêu đốt.

- Chất thải rắn công nghiệp: Xử lý tập trung kết hợp nhiều quy trình công nghệ khác nhau như đốt, chôn lấp hợp vệ sinh, xử lý cơ học, hóa - lý.

6. Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 996.368 triệu đồng (trong đó giai đoạn đến năm 2015 là 685.028 triệu đồng, giai đoạn 2016-2020 là 311.340 triệu đồng).

a) Vốn ngân sách:

- Giai đoạn 2011-2015 nhu cầu vốn 310.028 triệu đồng: Đầu tư xây dựng các khu xử lý, các trạm trung chuyển chất thải rắn; đầu tư trang thiết bị thu gom vận chuyển và thực hiện các dự án tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn.

- Giai đoạn 2016-2020 nhu cầu vốn 11.340 triệu đồng: Tiếp tục đầu tư vào dự án tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn; bổ sung trang thiết bị thu gom vận chuyển tại các huyện, thành phố và dự án thí điểm phân loại chất thải rắn tại nguồn khu vực đô thị.

b) Vốn xã hội hoá, vốn vay ODA, vốn nước ngoài, vốn phi chính phủ:

- Giai đoạn 2011-2015 nhu cầu vốn 375.000 triệu đồng: Kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Giai đoạn 2016-2020 nhu cầu vốn 300.000 triệu đồng: Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương, địa phương; vốn tài trợ nước ngoài; nguồn vốn vay dài hạn; vốn huy động từ các nhà đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn, trạm trung chuyển.

- Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn UBND huyện, thành phố về tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật lựa chọn địa điểm và xây dựng các khu xử lý, trạm trung chuyển chất thải rắn tại các đô thị.

2. Sở Xây dựng:

Chủ trì thực hiện quản lý quy hoạch chất thải rắn và Đề án tổng thể xử lý chất thải đô thị, giai đoạn 2011-2015; quản lý thu gom vận chuyển, xử lý chất thải rắn tại các đô thị trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư thực hiện nội dung quy hoạch. Định kỳ tổng hợp tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn cho các điểm dân cư nông thôn.

4. Sở Công Thương.

Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn nguy hại có xuất xứ từ sản xuất công nghiệp.

5. Sở Y tế:

Kiểm tra, giám sát tình hình thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại có nguồn gốc từ hoạt động y tế.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Hướng dẫn việc lập dự án, cấp chứng nhận đầu tư cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn. Đề xuất bố trí vốn ngân sách cho các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

7. Sở Tài chính:

Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt khung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành chức năng thẩm định công nghệ các dự án đầu tư thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

9. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn; quản lý giám sát các doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn

theo các quy định của pháp luật; thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- TT Tỉnh uỷ ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP, KTN, KTTH, VX, TH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lý Vinh Quang

PHỤ LỤC 1

Tình hình công tác quản lý chất thải rắn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh)

| TT | Tên huyện /Thành phố | Tên Công ty VSMT | Số lao động (người) | Phương tiện thu gom | Tỷ lệ thu gom (%) | Tần suất thu gom | Thu phí hoạt động (VND) | |
|----|----------------------|--|---------------------|--|-------------------|------------------|-------------------------|--------------------|
| | | | | | | | Ngân sách huyện/T P/năm | Đóng góp người dân |
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | Công ty TNHH Huy Hoàng | 170 | 4 ô tô (40 m ³ /xe), 4 xe ép rác (25m ³ /xe), 87 xe điện (0,6-1m ³ /xe) | 70 | hàng ngày | 8,1 tỷ | 1,9 tỷ |
| 2 | Tràng Định | Công ty TNHH Huy Hoàng | | 1 xe ép rác, 30 xe đẩy | 60 | 5 lần/tuần | 400 triệu | |
| 3 | Văn Lãng | DNTN Nguyễn Tiến Hòa | 30 | 2 xe ép rác, 40 xe đẩy | 60 | hàng ngày | 3 tỷ | |
| 4 | Bình Gia | Đội VSMT | 4 | xe đẩy | 60 | 3 lần/tuần | | 10.000 đ/hộ/tháng |
| 5 | Bắc Sơn | Tổ VSMT thị trấn Bắc Sơn | 10 | 01 công nông, 12 xe đẩy | 60 | hàng ngày | 55 triệu | 8000 đ/hộ/tháng |
| 6 | Văn Quan | Công ty TNHH Lê Thủy, Công ty TNHH Huy Hoàng | 10 | xe đẩy | 60 | 1 lần | 350 triệu | |
| 7 | Cao Lộc | Hợp tác xã Đồng Tâm | 20 | 1 xe ép rác, 65 xe đẩy | 60 | hàng ngày | | |
| 8 | Lộc Bình | Hợp tác xã Tiến Đạt | 33 người | 3 ô tô, 70 xe đẩy | 60 | 2 lần/ngày | | 8000 đ/hộ/tháng |
| 9 | Chi Lăng | Công ty TNHH XD Thành Linh | | 1 ô tô, 12 xe đẩy | | hàng ngày | 400 triệu | |
| 10 | Đình Lập | Tổ VSMT | 7 | 01 ô tô, 14 xe đẩy | | hàng ngày | 200 triệu | |
| 11 | Hữu Lũng | Hợp tác xã xây dựng Môi trường | 10 | 01 công nông, 10 xe đẩy | 60 | 2 lần/ngày | 450 triệu | |

PHỤ LỤC 2

Bảng tổng hợp thông tin về các bãi rác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh)

| Stt | Tên xã/ thị trấn | Số lượng bãi rác | Tên bãi rác | Diện tích (ha) | Khoảng cách đến khu dân cư tập trung (m) | Mô tả hiện trạng |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------|-------------------|---|---|
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | 0 | | | | - Rác thải của Thành phố được chôn lấp tại bãi rác Tân Lang |
| 2 | Tràng Định | 4 | Trung Thành | 47 | 2000 | - Đã quy hoạch - Bãi rác nằm tại thung lũng có xung quanh là đồi núi thấp; cách đường liên xã Bản Trại – Trung Thành 800m - Xa khu dân cư tập trung và nguồn nước mặt |
| | | | Quốc Khánh | 3,5 | 500 | - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |
| | | | Tân Tiến | 1,0 | 500 | - Đã được duyệt thiết kế, chưa xây dựng |
| | | | Quốc Việt | 1,0 | 500 | - Đang dự kiến quy hoạch tuy nhiên lại nằm ở đầu nguồn nước, cách dòng chảy nước mặt sông Kỳ Cùng 1km. |
| 3 | Văn Lãng | 1 | Tân Lang | 3,2 | 1000 | - Rác thải của huyện được chôn lấp tại bãi rác Tân Lang - Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn và khu xử lý nước rỉ rác chưa đảm bảo, gây ô nhiễm môi trường cho khu vực lân cận |
| 4 | Bình Gia | 0 | | | | - Chưa quy hoạch; - Rác thải của huyện được đổ thải tại bãi rác huyện Bắc Sơn |
| 5 | Bắc Sơn | 1 | Lân Tăng | 3,5 | 700 | - Nằm tại thung lũng bao quanh là các đồi đất; cách xa khu dân cư. - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |
| 6 | Văn Quan | 1 | Mu Khấp | 3 | 2000 | - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |

| | | | | | | |
|----|----------|---|-------------------------------|------|-------|---|
| 7 | Cao Lộc | 0 | | | | - Chưa quy hoạch; - Rác thải của huyện được chôn lấp tại bãi rác Tân Lang |
| 8 | Lộc Bình | 1 | Bãi rác Lộc Bình | 3 | 500 | - Bãi rác được xây dựng tại thung lũng thuộc địa bàn Thị trấn Lộc Bình; xung quanh là các đồi đất thấp; cách xa khu dân cư tập trung - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |
| 9 | Chi Lăng | 2 | Đèo Quao | 2,07 | 1.000 | - Được xây dựng tại khe núi đất; cách xa khu dân cư; gần đường giao thông (đường 279) - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |
| | | | Vạn Linh | 0,37 | | - Đang quy hoạch; gần khu vực hang động caster |
| 10 | Đình Lập | 2 | Bãi rác Đình Lập | 0,5 | 500 | - Được xây dựng tại khe núi đất thuộc địa bàn thị trấn Đình Lập; cách xa khu dân cư tập trung; - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |
| | | | Bãi rác nông trường Thái Bình | 0,3 | 1.000 | - Đồ thải tự nhiên, không đảm bảo vệ sinh môi trường - Chưa được xây dựng theo chuẩn TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn; thiếu nhiều hạng mục phụ trợ |
| 11 | Hữu Lũng | 1 | Cốt Cối | 5 | | - Đang xây dựng, chưa đổ thải. Bãi rác có vị trí gần hồ nước và giáp ranh với tỉnh Bắc Giang |

PHỤ LỤC 3

Quy hoạch hướng tuyến thu gom tại các huyện/thành phố (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh)

- **Thành phố Lạng Sơn:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 3 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã/phường |
|----|---------------|------------------------------|---|
| 1 | Tuyến T-TP01 | 4 | - Phường Đông Kinh; Phường Chi Lăng; Phường Vĩnh Trãi; Xã Quảng Lạc |
| 2 | Tuyến T-TP02 | 3 | -Phường Tam Thanh; Phường Hoàng Văn Thụ; Xã Hoàng Đồng |
| 3 | Tuyến T-TP03 | 1 | - Xã Mai Pha |

- **Huyện Văn Lãng:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 6 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|---|
| 1 | Tuyến T-VL01 | 4 | - Các xã: Nam La, Hội Hoan, Gia Miến, Thành Hòa |
| 2 | Tuyến T-VL02 | 3 | - Các xã: Bắc La, Tân Tác, Tân Lang |
| 3 | Tuyến T-VL03 | 4 | - Các xã: Nhạc Kỳ, Hoàng Việt, Hồng Thái, Hoàng Văn Thụ |
| 4 | Tuyến T-VL04 | 2 | - Cửa khẩu Tân Thanh, xã Tân Mỹ |
| 5 | Tuyến T-VL05 | 2 | - Xã Thụy Hưng và xã Thanh Long |
| 6 | Tuyến T-VL06 | 5 | - Các xã: Tân Việt, Trùng Khánh, Trùng Quán, An Hùng, thị trấn Na Sầm |

- **Huyện Cao Lộc:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 7 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyến T-CL01 | 9 | - Các xã: Mẫu Sơn, Xuất Lễ, Cao Lâu, Công Sơn, Hải Yến, Hòa Cư, Hợp Thành, Thị trấn Cao Lộc, Thụy Hùng |
| 2 | Tuyến T-CL02 | 3 | - Các xã: Lộc Yên, Thanh Lòa, Thạch Đạn |
| 3 | Tuyến T-CL03 | 5 | - Các xã: Song Giáp, Bình Trung, Hồng Phong, Phú Xá, Thị trấn Đồng Đăng. |
| 4 | Tuyến T-CL04 | 1 | - Xã Bảo Lâm |
| 5 | Tuyến T-CL05 | 1 | - Xã Yên Trạch |
| 6 | Tuyến T-CL06 | 2 | - Xã Tân Liên, xã Gia Cát |

| | | | |
|---|--------------|---|------------------------------|
| 7 | Tuyển T-CL07 | 2 | - Xã Tân Thành, xã Xuân Long |
|---|--------------|---|------------------------------|

- **Huyện Trảng Định:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 8 hướng tuyển chính:

| TT | Tuyển thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyển T-TĐ01 | 2 | - Xã Quốc Việt, xã Đào Viên |
| 2 | Tuyển T-TĐ02 | 2 | - xã Trung Thành, xã Tân Minh |
| 3 | Tuyển T-TĐ03 | 4 | - Thị trấn Thất Khê, xã Đại Đồng, xã Kháng Chiến, xã Hùng Sơn |
| 4 | Tuyển T-TĐ04 | 2 | - Xã Hùng Việt, xã Đội Cấn |
| 5 | Tuyển T-TĐ05 | 2 | - Xã Bắc Ái, xã Đề Thám |
| 6 | Tuyển T-TĐ06 | 2 | - Xã Quốc Khánh, xã Tri Phương |
| 7 | Tuyển T-TĐ07 | 7 | - Các xã: Khánh Long, Đoàn Kết, Cao Minh, Vĩnh Tiến, Tân Yên, Tân Tiến, Kim Đồng |
| 8 | Tuyển T-TĐ08 | 2 | - Xã Chí Minh, xã Chi Lăng |
| | | | |

- **Huyện Bình Gia:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 7 hướng tuyển chính:

| TT | Tuyển thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyển T-BG01 | 2 | - Xã Bình La, xã Hồng Thái |
| 2 | Tuyển T-BG02 | 5 | - Các xã: Thiện Long, Xã Tân Hòa, Hòa Bình, Mông Ân và Hoàng Văn Thụ |
| 3 | Tuyển T-BG03 | 2 | - Xã Thiện Hòa, xã Thiện Thuật |
| 4 | Tuyển T-BG04 | 1 | - Xã Yên Lỗ |
| 5 | Tuyển T-BG05 | 1 | - Xã Quang Trung |
| 6 | Tuyển T-BG06 | 3 | - xã Hưng Đạo, xã Hoa Thám, xã Hồng Phong |
| 7 | Tuyển T-BG07 | 3 | - Xã Vĩnh Yên, xã Quý Hòa, xã Minh Khai |

- **Huyện Bắc Sơn:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 5 hướng tuyển chính:

| TT | Tuyển thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyển T-BS01 | 4 | - Các xã: Nhất Tiến, Tân Thành, Nhất Hoà, Vũ Lăng |
| 2 | Tuyển T-BS02 | 3 | - Các xã: Vũ Lễ, Chiến Thắng, Vũ Sơn |
| 3 | Tuyển T-BS03 | 6 | - Các xã: Tân Hương, Tân Lập, Chiêu Vũ, Hữu Vĩnh, TT. Bắc Sơn, Long Đồng |
| 4 | Tuyển T-BS04 | 3 | - Các xã: Vạn Thủy, Tân Tri, Đồng ý |

| | | | |
|---|--------------|---|---|
| 5 | Tuyến T-BS05 | 4 | - Các xã: Trấn Yên, Hưng Vũ, Bắc Sơn, Quỳnh Sơn |
|---|--------------|---|---|

- **Huyện Văn Quan:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 6 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyến T-VQ01 | 3 | - Các xã: Hữu Lễ, Tri Lễ, Lương Năng, Tú Xuyên |
| 2 | Tuyến T-VQ02 | 3 | - Các xã: Yên Phúc, Bình Phúc, Xuân Mai |
| 3 | Tuyến T-VQ03 | 4 | - Các xã: Tràng Phái, Tân Đoàn, Tràng Sơn, Đại An |
| 4 | Tuyến T-VQ04 | 2 | - Xã Chu Túc, Văn An |
| 5 | Tuyến T-VQ05 | 5 | - Các xã: Trấn Ninh, Phú Mỹ, Việt Yên, Hồng Thái, Song Giang, Vân Mộng, Vĩnh Lại |
| 6 | Tuyến T-VQ06 | 2 | - Xã Hòa Bình, Thị trấn Văn Quan |

- **Huyện Lộc Bình:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 7 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|---|
| 1 | Tuyến T-LB01 | 4 | - Các xã: Ái Quốc, Xuân Dương, Nam Quan, Đồng Quan |
| 2 | Tuyến T-LB02 | 7 | - Các xã: Hữu Lân, Minh Phát, Hiệp Hạ, Vân Mông, Xuân Tinh, Nhượng Bạt Như Khuê |
| 3 | Tuyến T-LB03 | 2 | - Xã Xuất Lễ, xã Vân Mộng |
| 4 | Tuyến T-LB04 | 4 | - Các xã: Mẫu Sơn, Bằng Khánh, Xuân Mãn, Đồng Bục |
| 5 | Tuyến T-LB05 | 5 | - Các xã Tú Mịch, Yên Khoái, Hữu Khánh, Lục Thôn, TT. Lộc Bình |
| 6 | Tuyến T-LB06 | 4 | - Các xã: Lợi Bác, Sần Viên, Quan Bản, TT. Na Dương |
| 7 | Tuyến T-LB07 | 4 | - Các xã: Tam Gia, Tĩnh Bắc, Khuất Xá, Tú Đoạn |

- **Huyện Chi Lăng:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 7 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyến T-CL01 | 5 | - Các xã: Bằng Hữu, Bằng Mạc, Y Tịch Vạn Linh, Hoà Bình, |
| 2 | Tuyến T-CL02 | 3 | - Các xã: Gia Lộc, Thượng Cường, thị trấn Đồng Mỏ |
| 3 | Tuyến T-CL03 | 3 | - Các xã: Bắc Thủy, Nhân Lý, Sao Mai |

| | | | |
|---|--------------|---|--|
| 4 | Tuyến T-CL04 | 3 | - Các xã: Vân An, Chiến Thắng, Xuân Thủy |
| 5 | Tuyến T-CL05 | 3 | - Các xã: Hữu Kiên, Quan Sơn, Quan Lang |
| 6 | Tuyến T-CL06 | 2 | - Thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng |
| 7 | Tuyến T-CL07 | 2 | - Xã Liên Sơn, xã Lâm Sơn |

- **Huyện Hữu Lũng:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 4 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyến T-HL01 | 6 | - Các xã: Hòa Lạc, Hòa Sơn, Tân Thành, Hòa Thắng, Minh Hòa, Hồ Sơn |
| 2 | Tuyến T-HL02 | 8 | - Các xã: Quyết Thắng, Yên Bình, Hòa Bình, Tân Lập, Minh Tiến, Nhật Tiến, TT. Hữu Lũng, Đồng Tân |
| 3 | Tuyến T-HL03 | 7 | - Các xã: Thiên Kỳ, Minh Sơn, Sơn Hà, Thanh Sơn, Đồng Tiến, Đô Lương, Vân Nham |
| 4 | Tuyến T-HL04 | 5 | - Các xã: Hữu Liên, Yên Thịnh, Yên Sơn, Yên Vượng, Cai Kinh |

- **Huyện Đình Lập:** Quy hoạch thu gom vận chuyển theo 4 hướng tuyến chính:

| TT | Tuyến thu gom | Số lượng vị trí trung chuyển | Các vị trí trung chuyển tại các xã, thị trấn |
|----|---------------|------------------------------|--|
| 1 | Tuyến T-ĐL01 | 4 | - Các xã: Đồng Thắng, Lâm Ca, thị trấn Thái Bình, xã Thái Bình |
| 2 | Tuyến T-ĐL02 | 3 | - Các xã: Bắc Lãng, Châu Sơn, Cường Lợi |
| 3 | Tuyến T-ĐL03 | 3 | - Các xã: Bắc Xa, Kiên Mộc, Bình Xá |
| 4 | Tuyến T-ĐL04 | 2 | - Xã Đình Lập, thị trấn Đình Lập |

PHỤ LỤC 4**Vị trí, địa điểm quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải rắn cho các huyện, thành phố***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh)*

| Stt | Huyện/thành phố | Vị trí | Diện tích | Công suất (m³) | Thời gian hoạt động (năm) |
|------------|------------------------|--|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Tp. Lạng Sơn | Khu xử lý chất thải rắn xã Tân Lang, huyện Văn Lãng | 22,4 ha | 1.124.670 | Trên 10 năm |
| 2 | Cao Lộc | | | | |
| 3 | Văn Lãng | | | | |
| 4 | Tràng Định | Khu xử lý chất thải rắn xã Trung Thành, Thôn Khuổi Khìn, huyện Tràng Định | 6,1 ha | 227.845 | Trên 15 năm |
| 5 | Văn Quan | Khu xử lý chất thải rắn Mu Khấp, thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan | 11 ha | 424.408 | Trên 20 năm |
| 6 | Bắc Sơn | Khu xử lý chất thải rắn Lân Táng, xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn | 7,2 ha | 415.497 | Trên 10 năm |
| 7 | Bình Gia | | | | |
| 8 | Hữu Lũng | Khu xử lý chất thải rắn Đèo Quao, thôn Làng Thành, xã Quang Lang, huyện Chi Lãng | 13,3 ha | 623.009 | Trên 10 năm |
| 9 | Chi Lãng | | | | |
| 10 | Lộc Bình | Khu xử lý chất thải rắn Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình | 5,4 ha | 189.119 | Trên 15 năm |
| 11 | Đình Lập | Khu xử lý chất thải rắn Thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập | 4,6 ha | 141.531 | Trên 20 năm |

PHỤ LỤC 5

Các dự án đầu tư khu xử lý, bãi chôn lấp hợp vệ sinh phục vụ công tác quản lý chất thải rắn cho tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh)

| TT | Thành phố/huyện | Giai đoạn 2012-2015 | | Giai đoạn 2016-2020 | | |
|----|--------------------|--|-----------------------|---|-----------------------|---------|
| | | Tên dự án | Kinh phí (triệu đồng) | Tên dự án | Kinh phí (triệu đồng) | |
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | - Dự án đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và trang thiết bị cho thành phố Lạng Sơn, huyện Cao Lộc và huyện Văn Lãng (kinh phí đầu tư 65 tỷ đồng). - Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý- tái chế chất thải rắn TPLS và các Khu kinh tế cửa khẩu công suất 300 tấn/ngày (kinh phí 225 tỷ đồng) | 290.000 | Dự án đầu tư bổ sung trang thiết bị phục vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | 5.040 | |
| 2 | Cao Lộc | | | | | |
| 3 | Văn Lãng | | | | | |
| 4 | Tràng Định | | | | | 14.813 |
| 5 | Văn Quan | | | | | 14.046 |
| 6 | Bình Gia | | | | | 25.432 |
| 7 | Bắc Sơn | | | | | |
| 8 | Lộc Bình | | | | | 22.387 |
| 9 | Chi Lăng | | | | | 196.000 |

| | | | | | |
|----|----------|--|---------|--|---------|
| 10 | Hữu Lũng | trung và trang thiết bị cho huyện Chi Lăng, Hữu Lũng (kinh phí 46 tỷ đồng) - Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý-tái chế chất thải rắn huyện Chi Lăng công suất 200 tấn/ngày (kinh phí 150 tỷ đồng) | | | |
| 11 | Đình Lập | Dự án đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và trang thiết bị cho huyện Đình Lập | 12.950 | | |
| | | Dự án đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn tại thành phố Lạng Sơn (03 trạm trung chuyển) và các huyện (16 trạm trung chuyển) | 105.000 | | |
| 12 | | Dự án tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn cho các huyện, thành phố tỉnh Lạng Sơn | 4.400 | | 3.300 |
| | | | | Dự án thí điểm phân loại rác tại nguồn tại Tp. Lạng Sơn | 3.000 |
| | | | | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn huyện Văn Lãng công suất 100 tấn/ngày | 100.000 |
| | | | | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, | 100.000 |

| | | | | | |
|------------------|--|--|----------------|--|----------------|
| | | | | tái chế chất thải rắn huyện Văn Quan công suất 100 tấn/ngày | |
| | | | | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn Na Dương công suất 100 tấn/ngày | 100.000 |
| Tổng cộng | | | 685.028 | | 311.340 |

(Tổng cộng mười năm dự án)